

BẢN TIN PHÁP LUẬT
THÁNG 07-2019

TRONG SỐ NÀY

HỎI ĐÁP VỀ CHÍNH SÁCH THUẾ

- **Hỏi đáp.**
- **Các công văn liên quan đến chính sách thuế.**

KIỆN THỨC PHÁP LUẬT

- **Điểm mới của Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14.**
- **Các trường hợp được xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt theo quy định mới của Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14**
- **Những hành vi bị nghiêm cấm trong quản lý thuế.**

VĂN BẢN QUẢN LÝ CỦA NHÀ NƯỚC

- **Thông tư số:21/2019/TT-BTC ngày 11 tháng 4 năm 2019 của Bộ Tài chính.**
- **Nghị định số:33/2019/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ.**
- **Nghị định số:38/2019/NĐ-CP ngày 09 tháng 05 năm 2019 của Chính phủ.**

BẢN TIN CÓ HIỆU LỰC THÁNG 6/2019

DANH SÁCH VĂN BẢN TIÊU BIỂU CÓ HIỆU LỰC THÁNG 7/2019

NỘI DUNG CHI TIẾT

HỎI ĐÁP VỀ CHÍNH SÁCH THUẾ

1. HỎI ĐÁP

Hỏi:

Thưa Bộ Tài chính, Tôi muốn giải đáp về nghiệp vụ hạch toán kế toán liên quan đến lương và bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế,... Căn cứ điểm 3.3, khoản 3, Điều 57 Thông tư 200/2014 thì: “3.3 Kế toán BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ - Khi trích BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ, ghi: Nợ các TK 622, 623, 627, 641, 642 (số tính vào chi phí SXKD) Nợ TK 334 - Phải trả người lao động (số trừ vào lương người lao động) Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3382, 3383, 3384, 3386).” Căn cứ mức đóng BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ hiện hành thì người sử dụng lao động chịu 21,5% BHXH, BHYT, BHTN và người lao động chịu 10,5% BHXH, BHYT, BHTN. Có nghĩa là, với mức lương 5.000.000 đồng ở bộ phận quản lý căn cứ điểm 3.3, khoản 3, Điều 57 Thông tư 200/2014 trên sẽ hạch toán như sau: Nợ TK 642: 1.075.000 đồng (21,5%) Nợ TK 334: 525.000 đồng (10,5%) Có TK 338: 1.600.000 đồng Sau đây là trường hợp cụ thể ở công ty tôi: - Giám đốc không nhận lương (trong năm khó khăn của công ty), giả sử lương là 5.000.000 đồng - 10,5% BHXH, BHYT, BHTN mà người lao động chịu sẽ do công ty đóng như 1 khoản chi phí của công ty. Công ty tôi hạch toán như sau: Nợ TK 642: 1.075.000 đồng Nợ TK 811: 525.000 đồng Có TK 338: 1.600.000 đồng Như vậy, công ty xem khoản 525.000 đồng này như 1 khoản chi phí khác và hạch toán vào tài khoản 811 như trên có đúng không?



Trả lời:

Tại điểm a khoản 3 Điều 53 Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 quy định:

“a) Tính tiền lương, các khoản phụ cấp theo quy định phải trả cho người lao động, ghi:

Nợ TK 241 - Xây dựng cơ bản dở dang

Nợ các TK 622, 623, 627, 641, 642

Có TK 334 - Phải trả người lao động (3341, 3348).”

Tại khoản 3.3 Điều 57 Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 quy định:

“Khi trích BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ, ghi:

Nợ các TK 622, 623, 627, 641, 642 (số tính vào chi phí SXKD)

Nợ TK 334 - Phải trả người lao động (số trừ vào lương người lao động)

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3382, 3383, 3384, 3386).”

Căn cứ quy định trên, khoản tiền lương, tiền công phải trả cho Giám đốc công ty sẽ được phản ánh vào tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp. Còn tiền BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ mà Giám đốc phải đóng thì sẽ trừ vào lương của Giám đốc để doanh nghiệp đóng thay cho Giám đốc.

Như vậy, đối với trường hợp của công ty, Giám đốc không nhận lương thì khoản tiền BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ mà Giám đốc phải đóng sẽ phản ánh vào tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Hỏi:

Kính gửi Bộ Tài Chính, tôi hiện đang công tác tại Ban quản lý dự án nhóm 2, áp dụng chế độ kế toán chủ đầu tư theo thông tư 195/2012/TT-BTC. Cho tôi hỏi: Theo quy định thì kế hoạch vốn năm 2018 được thanh toán kéo dài đến 31/01/2019, vậy các khoản thanh toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/01/2019 tôi hạch toán, khóa sổ kế toán, lập BCTC vào năm 2018 có sai với điều 12 Luật kế toán hay không? (Ví dụ: kế hoạch năm 2018 dự án A là 100 tỷ đồng. Thanh toán, tạm ứng đến 31/12/2018 là 90 tỷ đồng, thanh toán khối lượng hoàn thành từ ngày 01/01/2019 đến 31/01/2019 là 10 tỷ đồng. Vậy tôi hạch toán, khóa sổ kế toán, lập BCTC năm 2018 là 100 tỷ đồng hay 90 tỷ đồng?)

Trả lời:

Đối với các ban quản lý dự án đầu tư áp dụng chế độ kế toán chủ đầu tư ban hành theo Thông tư 195/2012/TT-BTC ngoài việc lập các báo cáo tài chính theo quy định của chế độ kế toán còn phải lập các báo cáo quyết toán tình hình sử dụng vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước theo quy định tại Thông tư số 85/2017/TT-BTC.

Căn cứ Điểm a, Khoản 2, Điều 29 Luật Kế toán 2015” Đơn vị kế toán phải lập báo cáo tài chính vào cuối kỳ kế toán năm; trường hợp pháp luật có quy định lập báo cáo tài chính theo kỳ kế toán khác thì đơn vị kế toán phải lập theo kỳ kế toán đó”. Căn cứ quy định tại Điều 4, Thông tư số 85/2017/TT-BTC quy định việc quyết toán tình hình sử dụng vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước theo niên độ ngân sách hằng năm “Kết thúc năm ngân sách, các cơ quan, tổ chức, đơn vị liên quan đến việc thực hiện kế hoạch vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước trong năm thực hiện khoá sổ kế toán và lập báo cáo quyết toán theo quy định. Thời gian chính lý quyết toán ngân sách nhà nước kết thúc vào ngày 31 tháng 01 năm sau. Các khoản tạm ứng đã đủ điều kiện chi, khối lượng, công việc đã thực hiện từ ngày 31 tháng 12 trở về trước được giao trong dự toán ngân sách, thì thời hạn chi, thanh toán ngân sách được thực hiện đến hết ngày 31 tháng 01 năm sau và được hạch toán, quyết toán vào ngân sách năm trước”. Như vậy các khoản này mặc dầu được thanh toán kéo dài đến 31/01 năm sau nhưng đã có khối lượng, công việc thực hiện trước ngày 31/12.

Theo hướng dẫn của chế độ kế toán chủ đầu tư ban hành theo Thông tư 195/2012/TT-BTC: Khi nhận giá trị khối lượng xây dựng hoặc lắp đặt... hoàn thành do nhà thầu bàn giao, căn cứ hợp đồng, biên bản nghiệm thu khối lượng, đơn vị hạch toán: Nợ TK 241- Chi phí đầu tư XD CB/Có TK 331- Phải trả cho người bán.

Như vậy số liệu các khoản tạm ứng đã đủ điều kiện chi, khối lượng, công việc đã thực hiện từ ngày 31/12/2018 trở về trước mặc dầu thời hạn chi, thanh toán đến hết 31/01/2019 nhưng số liệu đã được hạch toán phản ánh trên TK 241- Chi phí đầu tư XD CB của năm 2018, theo đó số liệu BCTC năm 2018 đã phản ánh số liệu này là đúng quy định.

Hỏi:

Kính gửi Bộ Tài Chính! Hiện tôi đang công tác tại đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo áp dụng hệ thống kế toán Thông tư số 107/2017/TT-BTC. Tài sản của đơn vị được hình thành từ nguồn vốn vay ODA Nhật Bản và Nguồn ngân sách địa phương. Đơn vị tôi đang trong thời gian trả nợ vay ngân sách. Năm 2018 đơn vị tôi dùng Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp trang bị hệ thống camera giám sát với nguyên giá 49.000.000 đồng. thời gian sử dụng 10 năm Hạch toán Nợ TK 211/ Có TK 112: 49tr Nợ TK 43141/Có TK 43142: 49 tr Hạch toán khấu hao cuối năm Nợ TK 43142/Có TK 43141: 4,9 tr Xin hỏi tôi hạch toán nghiệp vụ này đúng chưa? Năm 2019 đơn vị tôi có sửa chữa tài sản cố định gồm nhiều hạng mục với tổng số tiền: 46.000.000 đồng. Vậy xin hỏi chi phí sửa chữa này tôi có cần hạch toán tăng nguyên giá tài sản Nợ TK 211/ Có TK 112, hay hạch toán vào chi phí Nợ TK 642/ Có TK 112? Trân trọng cảm ơn.

Trả lời:

Căn cứ Thông tư 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán hành chính sự nghiệp, về hạch toán TSCĐ hướng dẫn như sau:

- Đối với TSCĐ được mua bằng nguồn NSNN và nguồn vốn vay, ghi:

Nợ TK 211

Có TK 366 (nguồn NSNN)

Có TK 111, 112 (nguồn vốn vay)

Đồng thời Có 008 (nếu rút dự toán).

(Đồng thời đơn vị phải theo dõi chi tiết đây là nguồn vốn vay)

- Đối với TSCĐ được mua bằng Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp, ghi:

Nợ TK 211/Có TK 111, 112

Đồng thời, ghi: Nợ TK 43141/Có TK 43142.

Nếu TSCĐ này dùng cho hoạt động kinh doanh phải trích khấu hao TSCĐ, ghi:

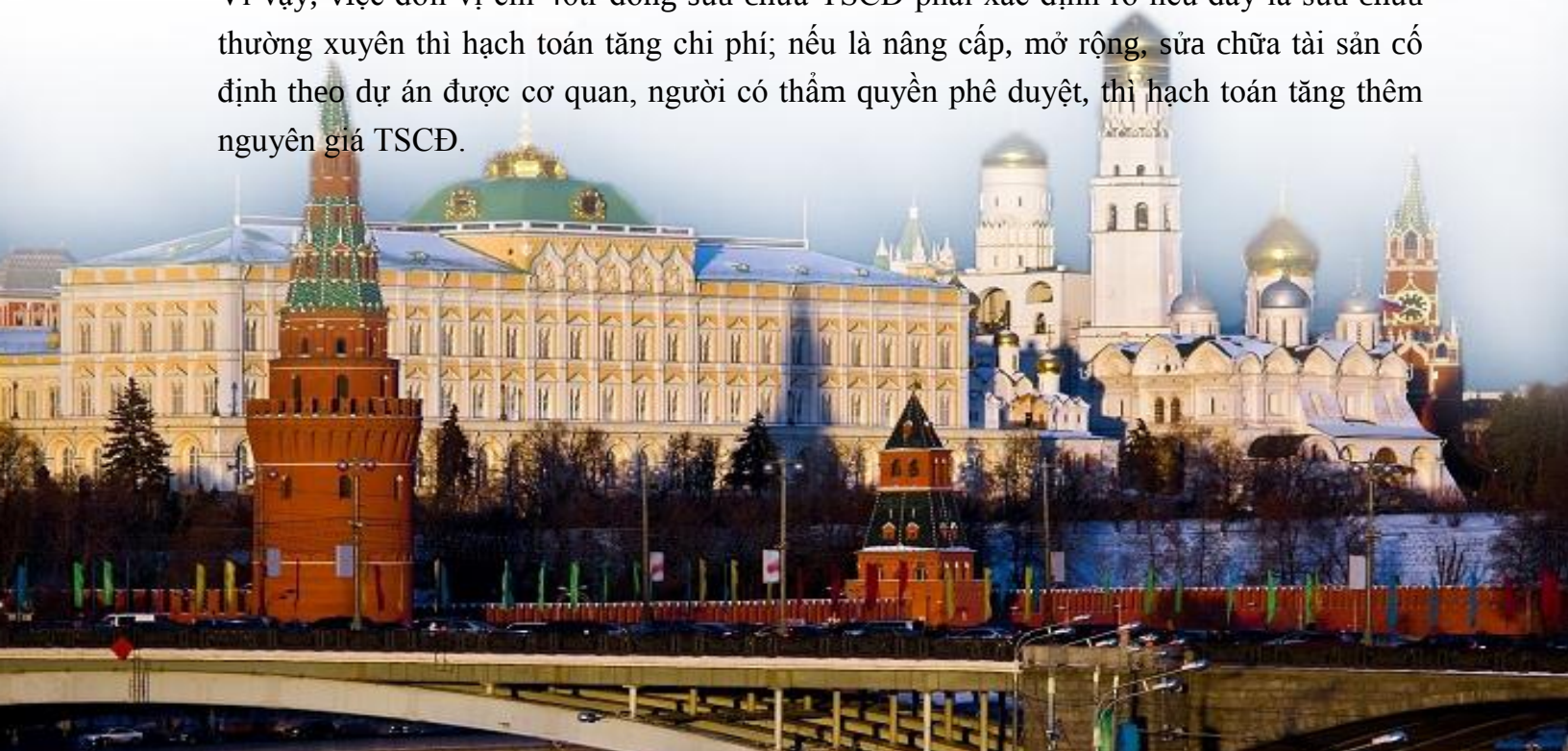
Nợ TK 154, 642/ Có TK 214

Đồng thời, ghi: Nợ TK 43142/Có TK 43141.

Căn cứ Điều 10 Thông tư 45/2018/TTBTC ngày 7/5/2018 hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao TSCĐ tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và TSCĐ do nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp, quy định nguyên giá tài sản cố định được thay đổi trong các trường hợp sau:

- Đánh giá lại giá trị tài sản cố định theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;
- Thực hiện nâng cấp, mở rộng, sửa chữa tài sản cố định theo dự án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt.

Vì vậy, việc đơn vị chi 46tr đồng sửa chữa TSCĐ phải xác định rõ nếu đây là sửa chữa thường xuyên thì hạch toán tăng chi phí; nếu là nâng cấp, mở rộng, sửa chữa tài sản cố định theo dự án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt, thì hạch toán tăng thêm nguyên giá TSCĐ.



Hỏi:

Các giấy tờ cần thiết cho Công ty lần đầu đăng ký tham gia BHXH cho người lao động gồm những gì?

Trả lời:**BHXH Việt Nam trả lời vấn đề này như sau:**

Theo hướng dẫn tại Quyết định số 595/QĐ-BHXH ngày 14/4/2017, Quyết định số 888/QĐ-BHXH ngày 16/7/2018 của BHXH Việt Nam, thủ tục lần đầu đăng ký tham gia BHXH:

Đối với người lao động: Người lao động đã được cấp mã số BHXH chỉ cần kê khai mã số BHXH vào mẫu biểu tương ứng.

Đối với người lao động chưa được cấp mã số BHXH: Kê khai Tờ khai tham gia, điều chỉnh thông tin BHXH, BHYT (Mẫu TK1-TS ban hành kèm theo Quyết định số 888/QĐ-BHXH).

Trường hợp người lao động được hưởng quyền lợi BHYT cao hơn: Bổ sung giấy tờ chứng minh (nếu có).

Đối với đơn vị: Tờ khai đơn vị tham gia, điều chỉnh BHXH, BHYT (Mẫu TK3-TS ban hành kèm theo Quyết định số 595/QĐ-BHXH); danh sách lao động tham gia BHXH, BHYT, BHTN, BH tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp (Mẫu Đ02-TS ban hành kèm theo Quyết định số 595/QĐ-BHXH).

Hỏi:

Công ty tôi có thuê người nước ngoài làm việc. Vậy, lao động nước ngoài này sẽ phải tham gia những loại bảo hiểm nào, đóng theo tỷ lệ bao nhiêu và công văn nào quy định bắt buộc phải đóng BHXH cho người nước ngoài không?

Trả lời:**BHXH Việt Nam trả lời vấn đề này như sau:**

Căn cứ quy định tại Điều 2, Điều 12, Điều 13 Nghị định số 143/2018/NĐ-CP ngày 15/10/2018 quy định chi tiết Luật BHXH, Luật An toàn vệ sinh lao động về BHXH bắt buộc đối với người lao động là công dân nước ngoài làm việc tại Việt Nam, lao động người nước ngoài thuộc đối tượng tham gia BHXH bắt buộc khi có giấy phép lao động hoặc chứng chỉ hành nghề hoặc giấy phép hành nghề do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc có hợp đồng lao động không xác định thời hạn, lao động hợp đồng xác định thời hạn từ đủ 1 năm trở lên với người sử dụng lao động tại Việt Nam.

Trừ các trường hợp di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp theo quy định tại Khoản 1, Điều 3 Nghị định số 11/2016/NĐ-CP ngày 3/2/2016 và người lao động đủ tuổi nghỉ hưu theo quy định tại Khoản 1, Điều 187 của Bộ luật Lao động.

Từ ngày 1/12/2018 đến ngày 31/12/2021, hằng tháng người sử dụng lao động đóng bằng 3% trên quỹ tiền lương tháng đóng BHXH của người lao động vào quỹ ốm đau thai sản, 0,5% vào quỹ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; người lao động không phải đóng.

Từ ngày 1/1/2022, hằng tháng người lao động đóng bằng 8% tiền lương tháng, người sử dụng lao động đóng bằng 17,5% quỹ tiền lương tháng đóng BHXH của người lao động.

Hỏi:

Đơn vị tôi tham dự thầu gói thầu thi công công trình dân dụng cấp III. Hồ sơ mời thầu yêu cầu nhà thầu chứng minh khả năng tiếp cận tài sản thanh khoản cao là 1,4 tỷ đồng. Đơn vị tôi chứng minh bằng tài sản mà công ty sở hữu gồm: Xe ô tô trị giá 600 triệu đồng (giấy tờ chứng minh: Đăng ký xe, hợp đồng mua bán xe, hóa đơn thuế) và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất (bản sao công chứng) trị giá 1,3 tỷ đồng. Xin hỏi, đơn vị tôi chứng minh tài sản như vậy có được coi là hợp lệ không? Hồ sơ dự thầu của tôi có được tiếp tục đánh giá hay không?

Trả lời:

Bộ Kế hoạch và Đầu tư trả lời vấn đề này như sau:

Theo hướng dẫn tại Mục 2.1 Chương III Mẫu hồ sơ mời thầu xây lắp áp dụng phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ (Mẫu số 01) ban hành kèm Thông tư số 03/2015/TT-BKHĐT ngày 6/5/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, nhà thầu phải chứng minh có các tài sản có khả năng thanh khoản cao hoặc có khả năng tiếp cận với tài sản có khả năng thanh khoản cao sẵn có, các khoản tín dụng hoặc các nguồn tài chính khác (không kể các khoản tạm ứng thanh toán theo hợp đồng) để đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính thực hiện gói thầu với giá trị đáp ứng theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu.

Tài sản có khả năng thanh khoản cao là tiền mặt và tương đương tiền mặt, các công cụ tài chính ngắn hạn, các chứng khoán sẵn sàng để bán, chứng khoán dễ bán, các khoản phải thu thương mại, các khoản phải thu tài chính ngắn hạn và các tài sản khác mà có thể chuyển đổi thành tiền mặt trong vòng 1 năm.

Đối với vấn đề của ông Luân, việc xác định tài sản có khả năng thanh khoản cao được thực hiện theo hướng dẫn nêu trên.

Hỏi:

Công ty tôi tham gia gói thầu dịch vụ tư vấn, hình thức đấu thầu qua mạng, hợp đồng trọn gói. Hồ sơ đề xuất tài chính của công ty tôi chào đầy đủ các đầu mục công việc nêu trong E-HSMT, giá dự thầu không vượt giá gói thầu phê duyệt trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu.

Tuy nhiên, một số đơn giá như chi phí bảo hiểm chuyên gia, chi phí trà nước cho đào tạo, chi phí phòng nghỉ chuyên gia công ty tôi không chào hoặc chào thấp đi để bảo đảm tính cạnh tranh. Công ty cũng đã có cam kết sẵn sàng điều tiết nội bộ từ các chi phí tiết kiệm được trong gói thầu để bảo đảm vận hành dịch vụ tư vấn đầy đủ chất lượng theo yêu cầu.

Tôi hiểu trong hợp đồng trọn gói, nếu như nhà thầu chào giá thiếu cho một hạng mục nào đó, thì chi phí thiếu được bao hàm trong chi phí hạng mục còn lại của gói thầu.

Cho tôi hỏi, trong trường hợp hợp đồng trọn gói này, nếu bên mời thầu hiệu chỉnh sai số tài chính và loại nhà thầu vì vượt giá gói thầu có phù hợp với quy định của pháp luật về đấu thầu hay không?

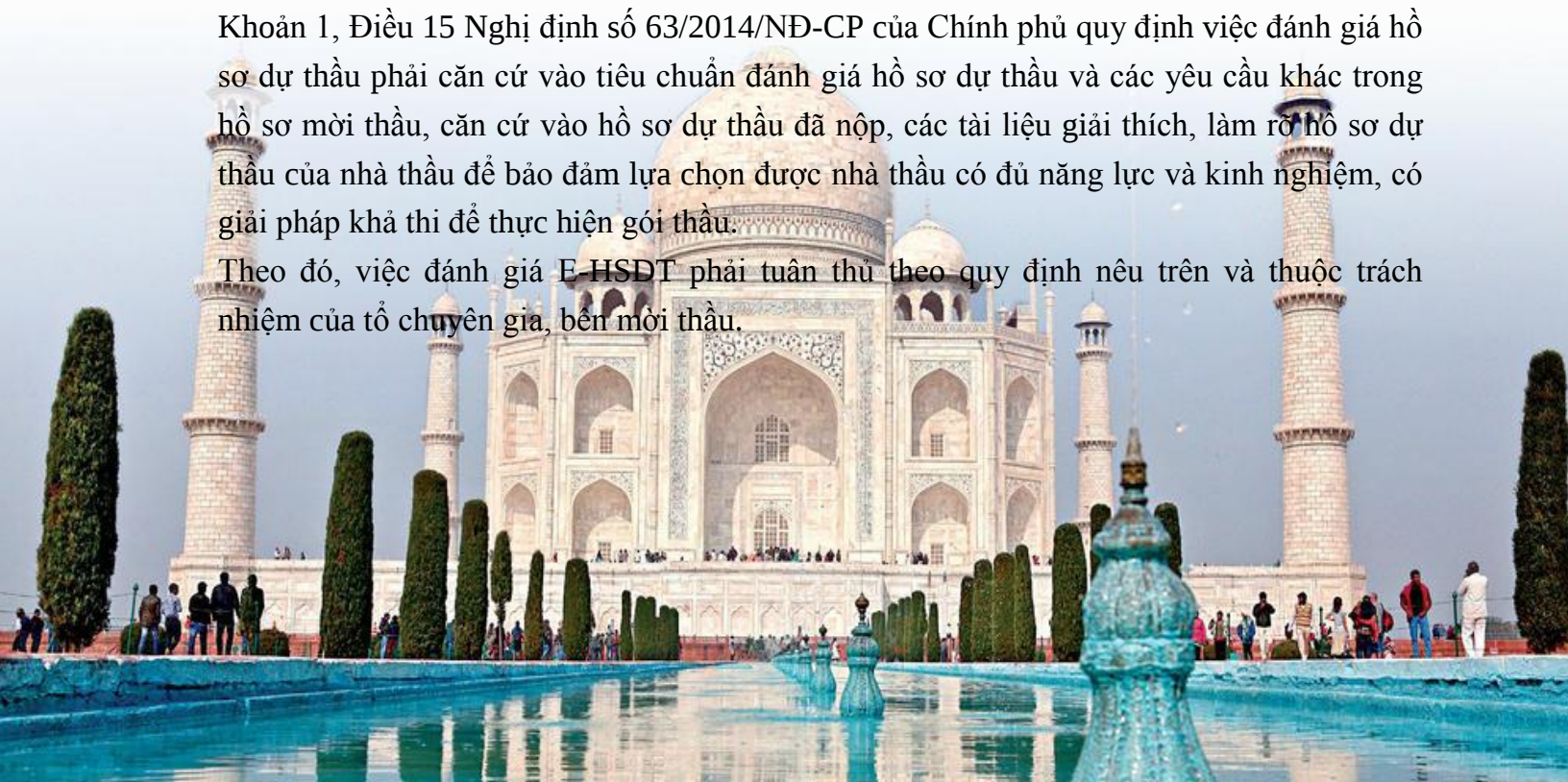
Trả lời:

Bộ Kế hoạch và Đầu tư trả lời vấn đề này như sau:

Điểm b, Khoản 1, Điều 62 Luật Đấu thầu quy định khi áp dụng hợp đồng trọn gói, giá gói thầu để làm căn cứ xét duyệt trúng thầu phải bao gồm cả chi phí cho các yếu tố rủi ro có thể xảy ra trong quá trình thực hiện hợp đồng, chi phí dự phòng trượt giá. Giá dự thầu phải bao gồm tất cả các chi phí cho các yếu tố rủi ro và chi phí trượt giá có thể xảy ra trong quá trình thực hiện hợp đồng.

Khoản 1, Điều 15 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP của Chính phủ quy định việc đánh giá hồ sơ dự thầu phải căn cứ vào tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu và các yêu cầu khác trong hồ sơ mời thầu, căn cứ vào hồ sơ dự thầu đã nộp, các tài liệu giải thích, làm rõ hồ sơ dự thầu của nhà thầu để bảo đảm lựa chọn được nhà thầu có đủ năng lực và kinh nghiệm, có giải pháp khả thi để thực hiện gói thầu.

Theo đó, việc đánh giá E-HSMT phải tuân thủ theo quy định nêu trên và thuộc trách nhiệm của tổ chuyên gia, bên mời thầu.



Hỏi:

Cơ quan của tôi đang xét thầu gói thầu cung cấp thiết bị, trong đó, nhà thầu là cơ sở kinh doanh cá thể có giá dự thầu thấp nhất và đáp ứng cơ bản hồ sơ yêu cầu chào hàng cạnh tranh, tuy nhiên, thay vì nộp báo cáo tài chính thì nhà thầu lại nộp bảng xác nhận tài chính hằng năm có xác nhận của cơ quan thuế (vì cơ sở kinh doanh cá thể không có báo cáo tài chính như doanh nghiệp).

Cho tôi hỏi, bảng xác nhận tài chính hằng năm có xác nhận của cơ quan thuế có thể chấp nhận như báo cáo tài chính được không? Nhà thầu có được xem xét trúng thầu không?

Trả lời:**Bộ Kế hoạch và Đầu tư trả lời vấn đề này như sau:**

Theo hướng dẫn tại Mục 2 Chương II Mẫu hồ sơ yêu cầu chào hàng cạnh tranh mua sắm hàng hóa (Mẫu số 04) ban hành kèm theo Thông tư số 11/2015/TT-BKHĐT ngày 27/10/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu mà bên mời thầu có thể tham khảo tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm quy định tại mẫu hồ sơ mời thầu số 01 ban hành kèm theo Thông tư số 05/2015/TT-BKHĐT ngày 16/6/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết lập mẫu hồ sơ mời thầu mua sắm hàng hóa để quy định cho phù hợp, tránh đưa các điều kiện nhằm hạn chế sự tham gia của nhà thầu hoặc nhằm tạo lợi thế cho một hoặc một số nhà thầu gây ra sự cạnh tranh không bình đẳng.

Đối với những gói thầu đơn giản, có giá trị nhỏ, bên mời thầu có thể không quy định tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm mà chỉ cần yêu cầu nhà thầu nộp bản cam kết theo Mẫu số 08 Chương III – Biểu mẫu để chứng minh nhà thầu có đủ năng lực, kinh nghiệm cung cấp hàng hóa đáp ứng yêu cầu nêu trong hồ sơ yêu cầu.

Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 Mục 2 Chương III Mẫu hồ sơ mời thầu mua sắm hàng hóa ban hành kèm theo Thông tư số 05/2015/TT-BKHĐT ngày 16/6/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư thì một trong những tiêu chí đánh giá về năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu là kết quả hoạt động tài chính.

Theo đó, khi tham dự thầu, nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu để chứng minh tình hình tài chính lành mạnh và có giá trị tài sản ròng năm gần nhất là dương.

Đối với vấn đề của ông Đồng, trường hợp nhà thầu là hộ kinh doanh cá thể và pháp luật liên quan không bắt buộc hộ kinh doanh cá thể phải có báo cáo tài chính thì hộ kinh doanh có thể cung cấp các tài liệu khác được pháp luật thừa nhận để chứng minh năng lực tài chính của mình.

Hỏi:

Doanh nghiệp A có nội quy lao động đã được duyệt bởi cơ quan chức năng với thông tin thời gian làm việc và nghỉ ngơi cho người lao động như sau: Áp dụng thời gian làm việc theo tuần: Hàng ngày từ 8:00 đến 17:30, nghỉ trưa từ 12:00 đến 13:00; 8,5 giờ/ngày. Làm từ thứ 2 đến thứ 6, nghỉ hàng tuần vào thứ 7, Chủ nhật.

Doanh nghiệp A ký hợp đồng lao động không xác định thời hạn với người lao động có thông tin như sau:

Thời gian làm việc 42,5 giờ/tuần, nghỉ hàng tuần theo quy định của doanh nghiệp. Khi người lao động nghỉ việc, doanh nghiệp áp dụng ngày công chuẩn là 26 ngày công/tháng để tính lương và tất cả chế độ khác như phép năm tồn để chi trả cho người lao động, với giải thích là doanh nghiệp được phép quy định số ngày công chuẩn trong tháng để tính lương và chế độ cho người lao động (mặc dù mỗi ngày người lao động làm 8,5 giờ, ngày thứ 7 được quy định là ngày nghỉ hàng tuần nhưng khi nghỉ việc doanh nghiệp mặc định ngày công chuẩn là 26 ngày), việc mặc định 26 ngày công chuẩn này không được thể hiện ở bất kỳ giấy tờ pháp lý nào của doanh nghiệp A.

Vậy, trong trường hợp này, việc tự mặc định 26 công làm chuẩn trong tháng để tính lương và chế độ khi nghỉ việc cho người lao động của doanh nghiệp có đúng luật không?

Trả lời:**Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội trả lời vấn đề này như sau:**

Theo quy định tại Khoản 3, Điều 26 Nghị định số 05/2015/NĐ-CP ngày 12/1/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số nội dung của Bộ luật Lao động thì tiền lương làm căn cứ trả cho người lao động trong những ngày chưa nghỉ hàng năm hoặc chưa nghỉ hết số ngày nghỉ hàng năm do người lao động thôi việc được quy định như sau:

- Đối với người lao động có thời gian làm việc từ đủ 6 tháng trở lên là tiền lương bình quân theo hợp đồng lao động của 6 tháng liền kề trước khi người lao động thôi việc;
- Đối với người lao động có thời gian làm việc dưới 6 tháng là tiền lương bình quân theo hợp đồng lao động của toàn bộ thời gian làm việc.

Theo quy định tại Khoản 4, Điều 26 Nghị định số 05/2015/NĐ-CP nêu trên thì tiền lương tính trả cho người lao động trong những ngày chưa nghỉ hàng năm hoặc chưa nghỉ hết số ngày nghỉ hàng năm là tiền lương quy định tại Khoản 3, Điều 26 Nghị định số 05/2015/NĐ-CP chia cho số ngày làm việc bình thường theo quy định của người sử dụng

lao động của tháng trước liền kề trước thời điểm người sử dụng lao động tính trả, nhân với số ngày chưa nghỉ hoặc chưa nghỉ hết số ngày nghỉ hàng năm.

Căn cứ quy định nêu trên và đối chiếu với nội dung câu hỏi thì công ty đang áp dụng ngày nghỉ hàng tuần là thứ Bảy và Chủ nhật nhưng khi tính trả trợ cấp thôi việc lại mặc định chia cố định cho 26 ngày là không đúng với quy định của pháp luật.

Hỏi:

Tôi xin hỏi chính sách thuế áp dụng đối với nhà thầu nước ngoài phát sinh giao dịch mua bán mặt hàng thuộc diện tạm nhập tái xuất. Doanh nghiệp VN nhập khẩu mặt hàng thuộc diện tạm nhập tái xuất và lưu tại kho ở cảng biển, cảng hàng không. Nhà thầu nước ngoài mua mặt hàng này từ doanh nghiệp VN và bán cho khách hàng là các phương tiện vận tải (tàu, máy bay) tại cảng biển và cảng hàng không vận chuyển quốc tế. Thông tư số 219/2013/TT-BTC hướng dẫn thuế GTGT áp dụng cho doanh nghiệp VN quy định mặt hàng tạm nhập tái xuất là đối tượng không chịu thuế GTGT. Xin BTC hướng dẫn chính sách thuế áp dụng cho nhà thầu nước ngoài trong trường hợp này

Trả lời:

Căn cứ Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 6/8/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện nghĩa vụ thuế áp dụng đối với tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh tại Việt Nam hoặc có thu nhập tại Việt Nam;

- Tại Điều 1 quy định về đối tượng áp dụng:

“1. Tổ chức nước ngoài kinh doanh có cơ sở thường trú tại Việt Nam hoặc không có cơ sở thường trú tại Việt Nam; cá nhân nước ngoài kinh doanh là đối tượng cư trú tại Việt Nam hoặc không là đối tượng cư trú tại Việt Nam hoặc có thu nhập phát sinh tại Việt Nam trên cơ sở hợp đồng, thỏa thuận, hoặc cam kết giữa Nhà thầu nước ngoài với tổ chức, cá nhân Việt Nam hoặc giữa Nhà thầu nước ngoài với Nhà thầu phụ nước ngoài để thực hiện một phần công việc của Hợp đồng nhà thầu.

...



5. Tổ chức, cá nhân nước ngoài thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, phân phối tại thị trường Việt Nam, mua hàng hóa để xuất khẩu, bán hàng hóa cho thương nhân Việt Nam theo pháp luật về thương mại.”

Tại khoản 1 Điều 7 quy định về thu nhập chịu thuế TNDN:

“1. Thu nhập chịu thuế TNDN của Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài là thu nhập phát sinh từ hoạt động cung cấp, phân phối hàng hóa; cung cấp dịch vụ, dịch vụ gắn với hàng hóa tại Việt Nam trên cơ sở hợp đồng nhà thầu, hợp đồng nhà thầu phụ (trừ trường hợp quy định tại Điều 2 Chương I).”

Trường hợp doanh nghiệp Việt Nam nhập khẩu hàng hóa thuộc diện tạm nhập tái xuất, lưu tại kho ở cảng biển hoặc cảng hàng không, tổ chức nước ngoài mua hàng hóa này từ doanh nghiệp Việt Nam và bán cho khách hàng là các phương tiện vận tải (tàu biển, máy bay) tại cảng biển và cảng hàng không, nếu hàng hóa được giao tại Việt Nam thì tổ chức nước ngoài phải nộp thuế TNDN tại Việt Nam theo quy định.

2. CÁC CÔNG VĂN TRẢ LỜI VỀ THUẾ.

Công văn số 41661/CT-TTHT ngày 03 tháng 6 năm 2019 của Cục thuế TP Hà Nội về việc khai thuế GTGT tại Chi nhánh.

Cục Thuế TP Hà Nội nhận được phiếu chuyển số 226/PC-TCT ngày 10/4/2019 về việc chuyển công văn số 115/PA-TCKT ghi ngày 05/3/2019 của Công ty CP Nhiên liệu bay Petrolimex vướng mắc khi kê khai thuế GTGT tại Chi nhánh, Cục thuế TP Hà Nội có ý kiến như sau:

Căn cứ Điểm c Khoản 1 Điều 11 Thông tư 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22/7/2013 của Chính phủ quy định khai thuế GTGT:

Căn cứ quy định nêu trên, trường hợp Công ty CP Nhiên liệu bay Petrolimex có đơn vị trực thuộc là các Chi nhánh được thành lập để cung cấp nhiên liệu bay cho các Hãng hàng không theo đúng quy định nghiêm ngặt về an ninh, an toàn, tiêu chuẩn kỹ thuật của ngành hàng không và thông lệ quốc tế. Các Chi nhánh hoạt động như một kho hàng, chỉ thực hiện nhiệm vụ bảo quản, cấp xuất nhiên liệu cho khách hàng, báo cáo số lượng về Công ty mà không có bộ máy kế toán, không trực tiếp bán hàng, không phát sinh doanh thu thì các Chi nhánh thực hiện kê khai thuế GTGT tập trung tại trụ sở chính.

Công văn số 44033/CT-TTHT ngày 10 tháng 6 năm 2019 của Cục thuế TP Hà Nội về việc kê khai, hoàn thuế GTGT đối với dự án đầu tư.

Cục Thuế TP Hà Nội nhận được công văn số 730/ĐLDK-TCKT&KT-CBĐT ghi ngày 5/4/2019 của Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (sau đây gọi là Tổng công ty) hỏi về kê khai, hoàn thuế GTGT đối với dự án đầu tư do Chi nhánh Tổng Công ty thực hiện tại Khu vực Nhơn Trạch, Đồng Nai. Cục Thuế TP Hà Nội có ý kiến như sau:

- Căn cứ Điều 11 Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn Luật Quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định 83/2013/NĐ-CP ngày 22/7/2013 của Chính phủ:

- Căn cứ Điểm 3b Khoản 3 Điều 1 Thông tư số 130/2016/TT-BTC ngày 12/8/2016 sửa đổi, bổ sung Điều 18 Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính:

Căn cứ các quy định trên:

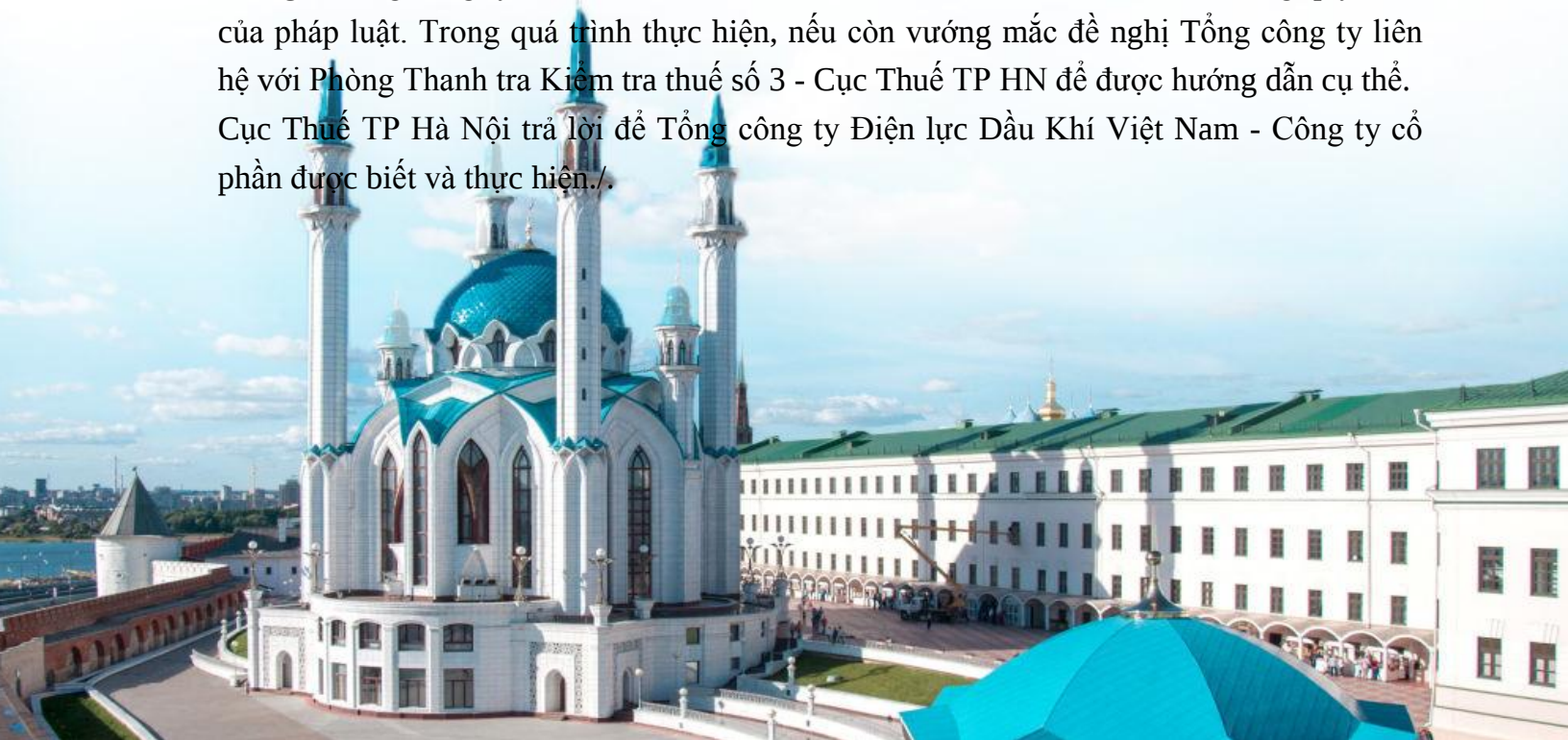
- Trường hợp Tổng công ty có đơn vị trực thuộc kinh doanh ở địa phương cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cùng nơi Tổng công ty có trụ sở chính thì Tổng công ty thực hiện khai thuế giá trị gia tăng chung cho cả đơn vị trực thuộc.

Nếu đơn vị trực thuộc có con dấu, tài khoản tiền gửi ngân hàng, trực tiếp bán hàng hóa, dịch vụ, kê khai đầy đủ thuế giá trị gia tăng đầu vào, đầu ra có nhu cầu kê khai nộp thuế riêng phải đăng ký nộp thuế riêng và sử dụng hóa đơn riêng theo hướng dẫn tại Tiết b Khoản 1 Điều 11 Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 6/11/2013 của Bộ Tài chính.

- Việc hoàn thuế đối với dự án đầu tư mới tại địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác với tỉnh, thành phố nơi đóng trụ sở chính được thực hiện theo hướng dẫn tại Điểm 3b Khoản 3 Điều 1 Thông tư số 130/2016/TT-BTC ngày 12/8/2016 nêu trên.

Đề nghị Tổng công ty căn cứ tình hình thực tế tại đơn vị để thực hiện theo đúng quy định của pháp luật. Trong quá trình thực hiện, nếu còn vướng mắc đề nghị Tổng công ty liên hệ với Phòng Thanh tra Kiểm tra thuế số 3 - Cục Thuế TP HN để được hướng dẫn cụ thể.

Cục Thuế TP Hà Nội trả lời để Tổng công ty Điện lực Dầu Khí Việt Nam - Công ty cổ phần được biết và thực hiện./.



Công văn số 44285/CT-TTHT ngày 10 tháng 6 năm 2019 của Cục thuế TP Hà Nội về việc thuế xuất thuế GTGT dịch vụ kiểm định kỹ thuật cho doanh nghiệp nước ngoài.

Trả lời công văn không số ngày 14/3/2019 của Công ty TNHH IMV Techno Việt Nam hỏi về chính sách thuế, sau khi đơn vị giải trình, bổ sung thông tin tài liệu, Cục thuế Thành phố Hà Nội trả lời về mặt nguyên tắc như sau:

Công ty TNHH IMV Techno Việt Nam (sau đây gọi tắt là IMV Việt Nam) là doanh nghiệp đang áp dụng phương pháp tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, có ký hợp đồng cung cấp dịch vụ phân tích và kiểm định kỹ thuật các bộ phận của xe hơi cho doanh nghiệp nước ngoài là Công ty Nissan Motor Corporation (sau đây gọi tắt là Nissan Nhật Bản), kết quả đo kiểm sẽ được IMV Việt Nam báo cáo cho Nissan Nhật Bản để tiến hành sản xuất xe hơi và bán xe hơi vào thị trường Nhật Bản và Châu Âu (tiêu dùng ngoài Việt Nam), nếu dịch vụ kiểm định kỹ thuật này thỏa mãn điều kiện quy định tại Khoản 2 Điều 9 Thông tư số 219/2013/TT-BTC và không thuộc các trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều 1 Thông tư số 130/2016/TT-BTC nêu trên thì dịch vụ phân tích và kiểm định kỹ thuật mà IMV Việt Nam cung cấp được xác định là dịch vụ xuất khẩu và áp dụng thuế suất thuế GTGT 0%. IMV Việt Nam sử dụng hóa đơn thương mại khi cung cấp dịch vụ xuất khẩu này cho Nissan Nhật Bản theo quy định.

Đề nghị Công ty căn cứ tình hình thực tế phát sinh, đối chiếu với các quy định pháp luật đã được trích dẫn trên đây để thực hiện theo đúng quy định.

Công văn số 44738/CT-TTHT ngày 11 tháng 6 năm 2019 của Cục thuế TP Hà Nội về việc nghĩa vụ nộp thuế GTGT, TNDN đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản.

Cục Thuế TP Hà Nội nhận được Phiếu chuyển số 265/PC-TCT ngày 25/4/2019 kèm theo công văn hỏi số 116/VTNS/CV-KTTC ngày 23/4/2019 của Công ty CP Vật tư nông sản (sau đây gọi tắt là Công ty) về việc nghĩa vụ nộp thuế GTGT, TNDN đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản. Cục Thuế TP Hà Nội có ý kiến như sau:

Trường hợp Công ty chuyển nhượng bất động sản (chuyển nhượng lô đất) ngoại tỉnh không thuộc trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều 11 Thông tư 156/2013/TT-BTC mà không thành lập đơn vị trực thuộc tại địa phương cấp tỉnh khác nơi Công ty có trụ sở chính thì thuế GTGT, TNDN của hoạt động chuyển nhượng bất động sản ngoại tỉnh thực hiện như sau:

- Về thuế GTGT:

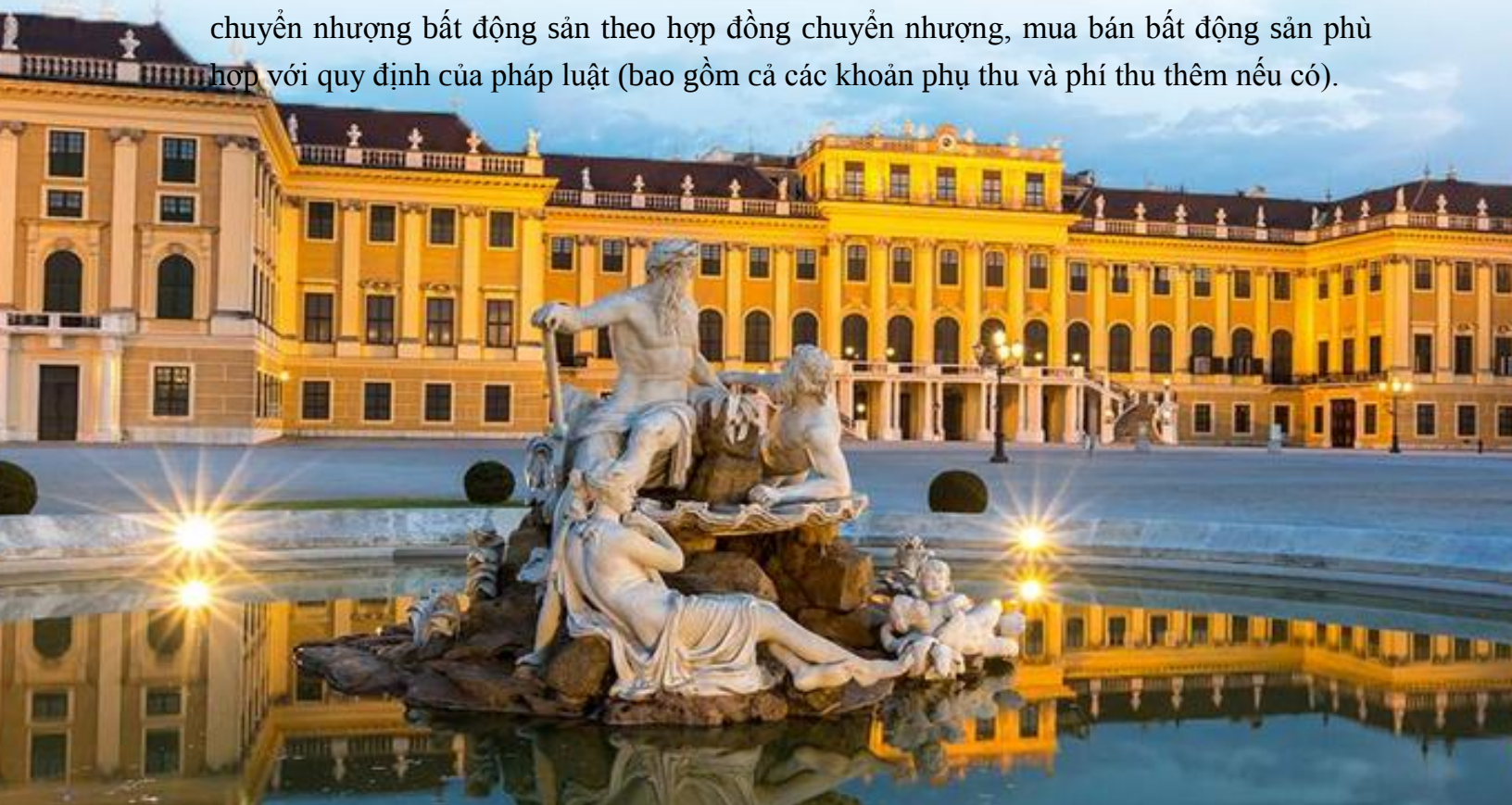
+ Công ty phải khai thuế giá trị gia tăng tạm tính theo tỷ lệ 2% trên doanh thu chuyển nhượng chưa có thuế GTGT và nộp hồ sơ khai thuế GTGT tạm tính cho cơ quan thuế quản lý tại địa phương có hoạt động chuyển nhượng bất động sản ngoại tỉnh theo hướng dẫn tại Tiết e Khoản 1 Điều 2 Thông tư 26/2015/TT-BTC nêu trên. Khi khai thuế với cơ quan thuế quản lý trực tiếp, Công ty phải tổng hợp doanh thu phát sinh và số thuế GTGT đã nộp của doanh thu từ chuyển nhượng bất động sản ngoại tỉnh trong hồ sơ khai thuế tại trụ sở chính. Số thuế đã nộp (theo chứng từ nộp tiền thuế) của hoạt động chuyển nhượng bất động sản ngoại tỉnh được trừ vào số thuế GTGT phải nộp theo tờ khai thuế GTGT của Công ty tại trụ sở chính.

+ Giá tính thuế giá trị gia tăng được xác định bằng (=) Giá chuyển nhượng bất động sản trừ (-) giá đất được trừ để tính thuế giá trị gia tăng. Trường hợp Công ty nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của các tổ chức, cá nhân thì giá đất được trừ để tính thuế GTGT là giá đất tại thời điểm nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất bao gồm cả giá trị cơ sở hạ tầng (nếu có).

- Về thuế TNDN:

+ Công ty thực hiện khai thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính theo từng lần phát sinh chuyển nhượng bất động sản và nộp hồ sơ khai thuế TNDN tạm tính tại Cục Thuế hoặc Chi cục Thuế do Cục trưởng Cục Thuế nơi phát sinh hoạt động chuyển nhượng bất động sản quyết định. Kết thúc năm tính thuế khi lập tờ khai quyết toán thuế TNDN tại trụ sở chính, trong đó phải quyết toán riêng số thuế thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản.

+ Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản được xác định theo giá thực tế chuyển nhượng bất động sản theo hợp đồng chuyển nhượng, mua bán bất động sản phù hợp với quy định của pháp luật (bao gồm cả các khoản phụ thu và phí thu thêm nếu có).



Trường hợp giá chuyển quyền sử dụng đất theo hợp đồng chuyển nhượng, mua bán bất động sản thấp hơn giá đất tại bảng giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định tại thời điểm ký hợp đồng chuyển nhượng bất động sản thì tính theo giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định tại thời điểm ký hợp đồng chuyển nhượng bất động sản.

+ Chi phí chuyển nhượng bất động sản được xác định theo hướng dẫn tại Tiết b Điều 17 Thông tư 78/2014/TT-BTC nêu trên.

Công văn số 44996/CT-TTHT ngày 12 tháng 6 năm 2019 của Cục thuế TP Hà Nội về việc trích khấu hao TSCĐ.

Trả lời công văn số 46-CV/IHNM ngày 10/5/2019 của Công ty TNHH MTV In báo Hà Nội mới hỏi về chính sách thuế đối với việc thực hiện trích khấu hao tài sản cố định, Cục Thuế TP Hà Nội có ý kiến như sau:

- Căn cứ Điều 4 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Điều 6 Thông tư số 78/2014/TT-BTC quy định các khoản chi được trừ và không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế.

- Căn cứ Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

- Căn cứ các quy định trên, trường hợp năm 2018 Công ty TNHH MTV In báo Hà Nội mới (sau đây gọi tắt là Công ty) đăng ký với cơ quan thuế trích khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng đối với máy móc thiết bị, năm 2019 và các năm sau, nếu Công ty hoạt động có hiệu quả kinh tế cao thì được khấu hao nhanh theo quy định tại tiết a Điều 13 Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính (mỗi TSCĐ chỉ được thay đổi thời gian trích khấu hao một lần). Khi thực hiện trích khấu hao nhanh Công ty phải đảm bảo kinh doanh có lãi. Mức trích khấu hao nhanh không quá 2 lần mức khấu hao xác định theo phương pháp đường thẳng được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN nếu đáp ứng quy định tại Điều 4 Thông tư số 96/2015/TT-BTC.

Đối với các TSCĐ đã thông báo với cơ quan thuế quản lý trực tiếp theo đúng quy định mà không có sự thay đổi phương pháp trích khấu hao thì Công ty không phải thông báo lại với cơ quan thuế.

Công văn số 45559/CT-TTHT ngày 13 tháng 6 năm 2019 của Cục thuế Hà Nội về việc chính sách thuế đối nhà thầu đối với lãi tiền gửi ngân hàng và lãi chênh lệch tỷ giá.

Trả lời công văn số ENG/GEN-0813-1.01 ghi ngày 09/05/2019 của Liên doanh OCG-OC-KEI-TCGT số 4 Dự án ĐTXD Cầu Cạn đoạn Mai Dịch - Nam Thăng Long đường Vành đai III TP Hà Nội (Sau đây gọi tắt là Liên doanh) hỏi về chính sách thuế, Cục Thuế TP Hà Nội có ý kiến như sau:

Nhà thầu nước ngoài thực hiện nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, nộp thuế TNDN theo tỷ lệ % tính trên doanh thu có phát sinh các khoản thu nhập như lãi tiền gửi ngân hàng, lãi chênh lệch về tỷ giá hối đoái phát sinh từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo hướng dẫn tại khoản 2 Điều 5 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính thì các khoản thu nhập này thuộc đối tượng chịu thuế nhà thầu theo quy định tại Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 06/08/2014 của Bộ Tài chính.

Nhà thầu nước ngoài thực hiện kê khai thuế thu nhập doanh nghiệp theo hướng dẫn tại điểm c Khoản 4 Điều 20 Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013 của Bộ Tài chính.

Công văn số 46319/CT-TTHT ngày 17 tháng 6 năm 2019 của Cục thuế TP Hà Nội về việc xuất hóa đơn dịch vụ cho khách hàng.

Cục thuế TP Hà Nội nhận được công văn số 296/CV-MBCapital ngày 22/5/2019 của Công ty cổ phần quản lý quỹ đầu tư MB (MB Capital) (sau đây gọi tắt là "Công ty") hỏi về chính sách thuế đối với hóa đơn, Cục Thuế TP Hà Nội có ý kiến như sau:

- Căn cứ Khoản 2 Điều 16 Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31/03/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ quy định cách lập một số tiêu thức cụ thể trên hóa đơn.
- Căn cứ Điều 8 Thông tư 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính quy định thời điểm xác định thuế GTGT.
- Căn cứ Điều 3 Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Khoản 2 Điều 5 Thông tư số 78/2014/TT-BTC quy định thời điểm xác định doanh thu để tính thu nhập chịu thuế TNDN.
- Căn cứ Khoản 3 Điều 5 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính quy định về doanh thu để tính thu nhập chịu thuế trong một số trường hợp xác định.

Căn cứ các quy định trên và công văn của Công ty, trường hợp Công ty ký Hợp đồng quản lý danh mục đầu tư chứng khoán với khách hàng có các kỳ hạn khác nhau như 6 tháng, 9 tháng, 1 năm và việc thu phí dịch vụ được thực hiện tại thời điểm thanh lý Hợp đồng sau khi hoàn tất chu kỳ đầu tư theo hợp đồng thì:

- Về việc xác định thời điểm lập hóa đơn: Ngày lập hóa đơn là ngày Công ty hoàn thành việc cung ứng dịch vụ cho khách hàng theo hợp đồng, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền theo quy định tại Khoản 2 Điều 16 Thông tư số 39/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính.
- Về thời điểm xác định thuế GTGT: Thời điểm xác định thuế GTGT là thời điểm Công ty hoàn thành việc cung ứng dịch vụ theo hợp đồng, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền theo quy định tại Điều 8 Thông tư 219/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính.
- Về thời điểm xác định doanh thu để tính thu nhập chịu thuế TNDN: Thời điểm xác định doanh thu để tính thu nhập chịu thuế TNDN là thời điểm Công ty hoàn thành việc cung ứng dịch vụ theo hợp đồng theo quy định tại Điều 3 Thông tư 96/2015/TT-BTC của Bộ Tài chính và Khoản 3 Điều 5 Thông tư số 78/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Công văn số 47277/CT-TTHT ngày 19 tháng 6 năm 2019 của Cục thuế TP Hà Nội về việc hóa đơn điện tử kèm bảng kê.

Trả lời công văn số 05.06/CV/19-12BH ngày 04/3/2019 của Công ty TNHH 19-12 Bắc Hà hỏi về chính sách thuế, Cục Thuế TP Hà Nội có ý kiến như sau:

- Căn cứ Thông tư số 32/2011/TT-BTC ngày 14/03/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về khởi tạo, phát hành và sử dụng hóa đơn điện tử bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ.
- Căn cứ Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31/03/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 và Nghị định số 04/2014/NĐ-CP ngày 17/01/2014 của Chính phủ quy định.
- Căn cứ Điều 3 Thông tư số 26/2015/TT-BTC ngày 27/02/2015 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31/3/2014 hướng dẫn thi hành Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 và Nghị định số 04/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ quy định về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ.

Căn cứ các quy định nêu trên, khi bán hàng hóa, dịch vụ công ty xuất hóa đơn điện tử cho khách hàng thì công ty phải lập đầy đủ danh mục hàng hóa, dịch vụ bán ra đảm bảo nguyên tắc thông tin chứa trong hóa đơn điện tử có thể truy cập, sử dụng được dưới dạng hoàn chỉnh khi cần thiết theo quy định tại Khoản 3 Điều 3 Thông tư số 32/2011/TT-BTC

ngày 14/03/2011 của Bộ Tài chính. Công ty không được lập hóa đơn điện tử không có đầy đủ danh mục hàng hóa, dịch vụ bán ra mà lại kèm theo bảng kê bản giấy cho khách hàng trong đó có các hàng hóa, dịch vụ không được thể hiện trên hóa đơn điện tử.

Đối với kiến nghị sử dụng hóa đơn trong trường hợp khi cung cấp hàng hóa, dịch vụ người mua không lấy hóa đơn, đề nghị Công ty nghiên cứu và thực hiện theo quy định tại Điều 18 Thông tư số 39/2014/TT-BTC và Điều 3 Thông tư số 26/2015/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Công văn số 47391/CT-TTHT ngày 19 tháng 6 năm 2019 của Cục thuế TP Hà Nội về việc thuế TNCN đối với khoản trợ cấp mất việc làm.

Trả lời công văn số 09/CV-PIXELZ ngày 11/6/2019 của Công ty TNHH Pixelz về vướng mắc chính sách thuế TNCN đối với khoản trợ cấp mất việc làm cho nhân viên, Cục thuế TP Hà Nội có ý kiến như sau:

- Căn cứ Bộ Luật lao động số 10/2012/QH13 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 18/6/2012 quy định về trợ cấp mất việc làm.
- Căn cứ Điều Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15/8/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Luật Thuế TNCN, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế TNCN và Nghị định số 65/2013/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế TNCN và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế TNCN.

Căn cứ các hướng dẫn trên, trường hợp Công ty chi trả các khoản trợ cấp mất việc làm đối với cá nhân ký hợp đồng lao động 03 tháng trở lên khi chấm dứt hợp đồng lao động thì:

- + Đối với khoản trợ cấp mất việc cho người lao động nghỉ việc theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội và Bộ luật Lao động thì không tính vào thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công của người lao động.



+ Đối với khoản trợ cấp mất việc cho người lao động nghỉ việc cao hơn mức quy định của Luật Bảo hiểm xã hội và Bộ luật Lao động thì Công ty thực hiện tổng hợp cùng với tiền lương, tiền công để khấu trừ thuế TNCN theo biểu thuế lũy tiến từng phần trước khi chi trả.

Trường hợp sau khi đã chấm dứt hợp đồng lao động, Công ty chi trả tiền trợ cấp mất việc làm và các khoản hỗ trợ tài chính cho người lao động thì Công ty thực hiện khấu trừ thuế TNCN theo mức 10% trên tổng thu nhập chi trả cho người lao động theo quy định tại Điểm i Khoản 1 Điều 25 Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15/8/2013 của Bộ Tài chính.

Đối với vướng mắc liên quan đến khoản trợ cấp mất việc làm cho người lao động đã được Công ty đóng bảo hiểm thất nghiệp theo quy định, đề nghị Công ty liên hệ với cơ quan Bảo hiểm để được hướng dẫn cụ thể.

Công văn số 50216/CT-TTHT ngày 27 tháng 6 năm 2019 của Cục thuế TP Hà Nội về việc chính sách thuế GTGT.

Cục thuế TP Hà Nội nhận được công văn soos 120519-CVT của Công ty TNHH Thakaral one Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) hỏi về chính sách thuế GTGT, Cục thuế TP Hà Nội có ý kiến như sau:

- Về mức thuế suất thuế GTGT ghi trên hóa đơn:

Trường hợp các sản phẩm và dịch vụ phần mềm của Công ty xuất bán thực hiện theo quy định tại Điều 3, Điều 9, Nghị định 71/20017/NĐ-CP của Chính phủ và Thông tư 09/2013/TT-BTTTT của Bộ Thông tin và truyền thông thì thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT theo quy định tại Điều 4, Thông tư 219/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Trường hợp hàng hóa, dịch vụ thuộc diện không chịu thuế GTGT được Công ty bán, cung ứng trực tiếp cho tổ chức trong khu phi thuế quan (bao gồm doanh nghiệp chế xuất) và tiêu dùng trong khu phi thuế quan thì được áp dụng thuế suất thuế GTGT 0% đối với hàng hóa xuất khẩu nếu đáp ứng các điều kiện quy định tại Khoản 2, Điều 9, Điều 16 Thông tư 219/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính.

- Về tờ khai hải quan:

Đối với sản phẩm phần mềm xuất bán vào khu chế xuất của Công ty nêu trên nếu đã làm xong thủ tục hải quan theo hướng dẫn của Bộ Tài chính về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thì:

Trường hợp Công ty xuất bán sản phẩm mềm vào khu chế xuất dưới các hình thức tài liệu, hồ sơ, cơ sở dữ liệu đóng gói cứng để được khấu trừ, hoàn thuế GTGT đầu vào, Công ty phải đảm bảo thụ tục về tờ khai hải quan như đối với hàng hóa thông thường.

Trường hợp Công ty xuất bán phần mềm vào khu chế xuất qua phương tiện điện tử thì không cần có tờ khai hải quan. Công ty phải thực hiện đầy đủ các quy định về thụ tục xác nhận bên mua đã nhận được dịch vụ, phần mềm xuất khẩu qua phương tiện điện tử theo quy định của pháp luật về thương mại điện tử.

KIẾN THỨC PHÁP LUẬT

Diễn mới của Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14.

Ngày 13/6/2019, tại kỳ họp thứ 7 Quốc hội khóa XIV với 442/453 đại biểu Quốc hội tham gia biểu quyết tán thành chiếm 91,32%, Quốc hội đã chính thức thông qua Luật Quản lý thuế năm 2019 với nhiều nội dung quan trọng, nổi bật như: mở rộng quyền của người nộp thuế, kéo dài thời hạn nộp hồ sơ quyết toán thuế thu nhập cá nhân,... Dưới đây là tổng hợp một số nội dung đáng chú ý nhất của Luật quản lý thuế 2019.

Thứ nhất, mở rộng quyền của người nộp thuế

Tại Điều 16 Luật Quản lý thuế 2019 quy định về quyền của người nộp thuế thì bên cạnh các quyền quy định tại Luật quản lý thuế 2006, nhiều quyền mới của người nộp thuế đã được bổ sung nhằm đảm bảo quyền lợi của người nộp thuế như:

- Được nhận văn bản liên quan đến nghĩa vụ thuế của các cơ quan chức năng khi tiến hành thanh tra, kiểm tra, kiểm toán.
- Được biết thời hạn giải quyết hoàn thuế, số tiền thuế không được hoàn và căn cứ pháp lý đối với số tiền thuế không được hoàn.
- Được tra cứu, xem, in toàn bộ chứng từ điện tử mà mình đã gửi đến cổng thông tin điện tử của cơ quan quản lý thuế theo quy định của Luật Quản lý thuế và pháp luật về giao dịch điện tử.
- Được sử dụng chứng từ điện tử trong giao dịch với cơ quan quản lý thuế và cơ quan, tổ chức có liên quan.
- Không bị xử phạt vi phạm hành chính về thuế, không tính tiền chậm nộp đối với trường hợp do người nộp thuế thực hiện theo văn bản hướng dẫn và quyết định xử lý của cơ quan thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền liên quan đến nội dung xác định nghĩa vụ thuế của người nộp thuế.

Thứ hai, kéo dài thời hạn nộp hồ sơ quyết toán thuế TNCN

Theo quy định tại khoản 2 Điều 32 Luật Quản lý thuế 2006, thời hạn nộp hồ sơ quyết toán thuế chậm nhất là ngày thứ 90 kể từ ngày kết thúc năm dương lịch, hoặc năm tài chính đối với hồ sơ quyết toán năm.

Tuy nhiên, theo điểm b khoản 2 Điều 44 Luật Quản lý thuế 2019 cho phép cá nhân được nộp hồ sơ quyết toán thuế thu nhập cá nhân chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng thứ 4 kể từ ngày kết thúc năm dương lịch đối với hồ sơ quyết toán thuế thu nhập cá nhân của cá nhân trực tiếp quyết toán thuế (kéo dài thêm 01 tháng so với Luật Quản lý thuế 2006).

Thứ ba, bổ sung dịch vụ kế toán cho doanh nghiệp nhỏ và vừa do đại lý thuế cung cấp

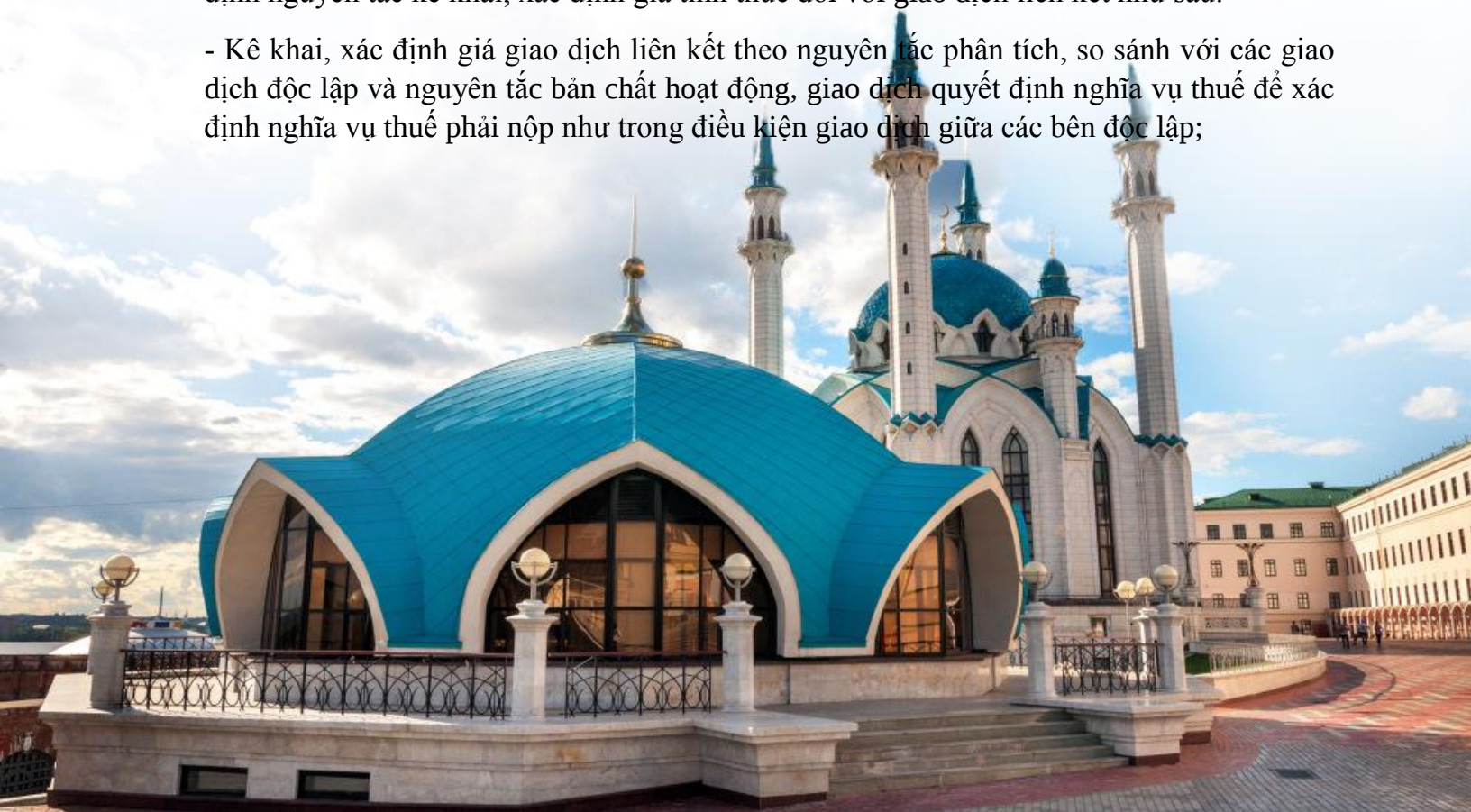
Theo điểm c khoản 1 Điều 104 Luật Quản lý thuế 2019 bổ sung chức năng cung cấp dịch vụ kế toán cho doanh nghiệp siêu nhỏ cho đại lý thuế. Đây là quy định cho phép các đại lý thuế thêm chức năng cung cấp dịch vụ kế toán ngoài việc cung cấp dịch vụ đại lý thuế đang thực hiện. Chức năng này phù hợp với Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, giúp những doanh nghiệp siêu nhỏ tiết kiệm chi phí khi thay vì phải thuê hai đơn vị thực hiện 02 dịch vụ (tư vấn thuế và kế toán) nay chỉ cần một đơn vị thực hiện hai nhiệm vụ trên.

Thứ tư, siết chặt quản lý hoạt động chuyển giá

Hiện nay, hành vi trốn thuế thông qua chuyển giá ngày càng phổ biến. Để ngăn chặn tình trạng trên, Luật Quản lý thuế 2019 nghiêm cấm hành vi: Thông đồng, móc nối, bao che giữa người nộp thuế và công chức quản lý thuế, cơ quan quản lý thuế để chuyển giá, trốn thuế. (Khoản 1, Điều 6).

Ngoài ra, để quản lý chặt chẽ hành vi trốn thuế, khoản 5 Điều 42 Luật Quản lý thuế quy định nguyên tắc kê khai, xác định giá tính thuế đối với giao dịch liên kết như sau:

- Kê khai, xác định giá giao dịch liên kết theo nguyên tắc phân tích, so sánh với các giao dịch độc lập và nguyên tắc bản chất hoạt động, giao dịch quyết định nghĩa vụ thuế để xác định nghĩa vụ thuế phải nộp như trong điều kiện giao dịch giữa các bên độc lập;



- Giá giao dịch liên kết được điều chỉnh theo giao dịch độc lập để kê khai, xác định số tiền thuế phải nộp theo nguyên tắc không làm giảm thu nhập chịu thuế;

Lưu ý: Người nộp thuế có quy mô nhỏ, rủi ro về thuế thấp được miễn thực hiện quy định kê khai, xác định giá tính thuế theo nội dung trên và được áp dụng cơ chế đơn giản hóa trong kê khai, xác định giá giao dịch liên kết.

Đặc biệt, lần đầu tiên quy định quản lý thuế đối với hoạt động thương mại điện tử trong Luật Quản lý thuế

Hiện nay, hoạt động kinh doanh thương mại điện tử phát triển ngày càng rộng rãi thì việc xây dựng, ban hành các quy định về quản lý thuế trong lĩnh vực này là vô cùng cần thiết.

Khoản 4 Điều 42 Luật Quản lý thuế 2019 về kê khai thuế quy định: Đối với hoạt động kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh dựa trên nền tảng số và các dịch vụ khác được thực hiện bởi nhà cung cấp ở nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam thì nhà cung cấp ở nước ngoài có nghĩa vụ trực tiếp hoặc ủy quyền thực hiện đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế tại Việt Nam theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Mặc dù đây mới chỉ là một trong những nội dung mang tính chất định hướng nhưng đóng vai trò quan trọng trong công tác quản lý thuế đối với hoạt động kinh doanh thương mại điện tử. Trong thời gian tới, khi ban hành các văn bản hướng dẫn sẽ có những quy định cụ thể về nội dung quản lý với hoạt động thương mại điện tử.

(Luật Quản lý thuế năm 2019 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2020 và thay thế Luật Quản lý thuế 2006 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 21/2012/QH13, Luật số 71/2014/QH13 và Luật số 106/2016/QH13)

Các trường hợp được xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt theo quy định mới của Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14

Nợ thuế vẫn đang là thách thức không nhỏ với ngành Thuế khi số nợ không có khả năng thu hồi vẫn tích tụ qua nhiều tháng, năm gây lãng phí nhân sự quản lý và làm mất cân đối với cán cân thu ngân sách nhà nước. Chính vì vậy, tại Luật Quản lý thuế vừa được Quốc hội thông qua ngày 13/6/2019 đã có một chương riêng về nội dung khoan nợ, xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt. Trong đó, những quy định cụ thể về đối tượng, trường hợp khoan nợ, xóa nợ được quy định khá chi tiết, cụ thể.

Tại Điều 85 của Luật quy định các trường hợp được xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt, đó là:

Thứ nhất, doanh nghiệp, hợp tác xã bị tuyên bố phá sản đã thực hiện các khoản thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản mà không còn tài sản để nộp tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt.

Thứ hai, cá nhân đã chết hoặc bị Tòa án tuyên bố là đã chết, mất năng lực hành vi dân sự mà không có tài sản, bao gồm cả tài sản được thừa kế để nộp tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt còn nợ.

Trường hợp thứ ba được xóa nợ thuế là: các khoản nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt của người nộp thuế không thuộc trường hợp quy định tại 2 trường hợp nêu trên, mà cơ quan quản lý thuế đã áp dụng biện pháp cưỡng chế quy định tại điểm g khoản 1 Điều 125 của luật này và các khoản nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt này đã quá 10 năm kể từ ngày hết thời hạn nộp thuế nhưng không có khả năng thu hồi. Người nộp thuế là cá nhân, cá nhân kinh doanh, chủ hộ gia đình, chủ hộ kinh doanh, chủ doanh nghiệp tư nhân và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên đã được xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt quy định tại trường hợp này trước khi quay lại sản xuất kinh doanh hoặc thành lập cơ sở sản xuất kinh doanh mới thì phải hoàn trả cho Nhà nước khoản nợ tiền thuế, tiền phạt, tiền chậm nộp đã được xóa.

Thứ tư, tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đối với các trường hợp bị ảnh hưởng do thiên tai, thảm họa, dịch bệnh có phạm vi rộng đã được xem xét miễn tiền chậm nộp theo quy định tại khoản 8 Điều 59 của Luật này và đã được gia hạn nộp thuế theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 62 của Luật này mà vẫn còn thiệt hại, không có khả năng phục hồi được sản xuất kinh doanh và không có khả năng nộp tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt.

Chính phủ quy định việc phối hợp giữa cơ quan quản lý thuế và cơ quan đăng ký kinh doanh, chính quyền địa phương bảo đảm các khoản tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đã được xóa phải được hoàn trả vào ngân sách nhà nước theo quy định tại trường hợp thứ 3 được xóa nợ, trước khi cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Đối với khoản nợ của doanh nghiệp, hợp tác xã không thuộc trường hợp bị tuyên bố phá sản và khoản nợ này đã quá 10 năm kể từ ngày hết thời hạn nộp thuế nhưng không có khả năng thu hồi, thì thẩm quyền xóa nợ quy định như sau: khoản nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt dưới 5 tỷ đồng giao chủ tịch UBND cấp tỉnh; từ 5 đến 10 tỷ đồng giao Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế, Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan; từ 10 đến 15 tỷ đồng giao Bộ trưởng Bộ Tài chính và trên 15 tỷ đồng giao Thủ tướng Chính phủ.

Đối với khoản nợ của doanh nghiệp, hợp tác xã bị tuyên bố phá sản thì thẩm quyền xóa nợ giao chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định (không quy định khoản nợ phải quá 10 năm và cũng không quy định mức tiền xóa nợ, nghĩa là không giới hạn về mức tiền xóa nợ).

(Luật Quản lý thuế năm 2019 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2020 và thay thế Luật Quản lý thuế 2006 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 21/2012/QH13, Luật số 71/2014/QH13 và Luật số 106/2016/QH13)

Những hành vi bị nghiêm cấm trong quản lý thuế.

Với 442/453 đại biểu Quốc hội tham gia biểu quyết tán thành chiếm 91,32%, sáng ngày 13/6/2019, Quốc hội đã chính thức thông qua Luật Quản lý thuế. Luật được thông qua có 17 chương với 152 điều quy định việc quản lý các loại thuế, các khoản thu khác thuộc

ngân sách Nhà nước. Đối tượng áp dụng của Luật gồm: Người nộp thuế; cơ quan quản lý thuế; công chức quản lý thuế bao gồm công chức thuế, công chức hải quan; cơ quan Nhà nước, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Luật quy định rõ nguyên tắc quản lý thuế là: Mọi tổ chức, hộ gia đình, hộ kinh doanh, cá nhân có nghĩa vụ nộp thuế theo quy định của luật. Cơ quan quản lý thuế, các cơ quan khác của Nhà nước được giao nhiệm vụ quản lý thu thực hiện việc quản lý thuế theo quy định của Luật này và các văn bản pháp luật có liên quan bảo đảm công khai, minh bạch, bình đẳng và bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của người nộp thuế.

Bên cạnh đó, đối với các hành vi bị nghiêm cấm trong quản lý thuế, nếu như trước đây Luật quản lý thuế số 78/2016/QH13 chỉ quy định rải rác tại các Điều 18, Điều 26, Điều 28 và Điều 69 như: Nghiêm cấm công chức quản lý thuế gây phiền hà, khó khăn cho người nộp thuế; thông đồng, nhận hối lộ, bao che cho người nộp thuế để trốn thuế, gian lận thuế; sử dụng trái phép, chiếm dụng, chiếm đoạt tiền thuế; Nghiêm cấm việc cho mượn, tầy xoá, hủy hoại hoặc làm giả giấy chứng nhận đăng ký thuế; Nghiêm cấm việc sử dụng mã số thuế của người nộp thuế khác; Nghiêm cấm hành vi làm sai lệch, sử dụng sai mục đích, truy cập trái phép, phá hủy hệ thống thông tin về người nộp thuế, thì tại Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14 vừa được thông qua đã có quy định riêng về các hành vi bị nghiêm cấm trong quản lý thuế. Cụ thể tại Điều 6 quy định các hành vi bị nghiêm cấm trong quản lý thuế gồm:

Thông đồng, móc nối, bao che giữa người nộp thuế và công chức, cơ quan quản lý thuế để chuyển giá, trốn thuế; Gây phiền hà, sách nhiễu đối với người nộp thuế; Lợi dụng để chiếm đoạt hoặc sử dụng trái phép tiền thuế; Cố tình không kê khai hoặc kê khai thuế không đầy đủ, kịp thời, chính xác về số tiền thuế phải nộp; Cản trở công chức quản lý thuế thi hành công vụ.

Ngoài ra còn cấm những hành vi: Sử dụng mã số thuế của người nộp thuế khác để thực hiện hành vi vi phạm pháp luật hoặc cho người khác sử dụng mã số thuế của mình không đúng quy định của pháp luật; Bán hàng, cung cấp dịch vụ không xuất hóa đơn theo quy định của pháp luật, sử dụng hóa đơn không hợp pháp và sử dụng không hợp pháp hóa đơn; Làm sai lệch, sử dụng sai mục đích, truy cập trái phép, phá hủy hệ thống thông tin về người nộp thuế.

(Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 có hiệu lực thi hành từ ngày 1/7/2020. Đối với quy định về hóa đơn, chứng từ điện tử của Luật này có hiệu lực từ ngày 1/7/2022. Luật cũng quy định về việc khuyến khích cơ quan, tổ chức, cá nhân áp dụng quy định về hóa đơn, chứng từ điện tử của Luật này trước ngày 1/7/2022)

VĂN BẢN QUẢN LÝ CỦA NHÀ NƯỚC

Thông tư số:21/2019/TT-BTC ngày 11 tháng 4 năm 2019 của Bộ Tài chính.

Ngày 11 tháng 4 năm 2019 Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 21/2019/TT-BTC về hướng dẫn việc bán cổ phần lần đầu và chuyển nhượng vốn Nhà nước theo phương thức dựng sổ.

Theo đó, nhà đầu tư phải đặt cọc khi mua cổ phần với số tiền bằng 10% hoặc 20% giá trị cổ phần đăng ký mua. Nhà đầu tư công chúng phải nộp tiền đặt cọc bằng 10% giá trị cổ phần đăng ký mua theo giá mở sổ. Đối với nhà đầu tư chiến lược, số tiền đặt cọc, ký quỹ phải bằng 20% giá trị cổ phần đăng ký mua, tính theo giá khởi điểm trong phương án cổ phần hóa đã được phê duyệt.

Tiền đặt cọc của nhà đầu tư sẽ được trừ vào tổng số tiền phải thanh toán mua cổ phần. Nếu số tiền đặt cọc lớn hơn số tiền cần thanh toán thì phần chênh lệch sẽ được trả lại cho nhà đầu tư trong vòng 03 ngày sau khi kết thúc thời hạn thanh toán. Thời hạn thanh toán tiền mua cổ phần của nhà đầu tư là 10 ngày, kể từ ngày công bố kết quả dựng sổ. Trường hợp nhà đầu tư không thanh toán đủ tiền mua cổ phần đúng hạn, nhà đầu tư sẽ không được trả lại tiền đặt cọc.

Bên cạnh đó, Thông tư cũng quy định về việc chuyển tiền thu từ bán cổ phần, chuyển tiền thu từ chuyển nhượng vốn, công bố thông tin về dựng sổ...

Thông tư có hiệu lực từ ngày 03/6/2019.



Nghị định số:33/2019/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ.

Ngày 23 tháng 4 năm 2019 Chính phủ ban hành Nghị định số 33/2019/NĐ-CP quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

Theo đó, việc chuyển nhượng quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ (GTĐB) được thực hiện thông qua Hợp đồng chuyển nhượng, thời hạn của hợp đồng do các bên thỏa thuận nhưng tối đa không quá 50 năm. Các bên giao kết hợp đồng có thể điều chỉnh hợp đồng trong trường hợp doanh thu từ hoạt động khai thác tài sản trong thời gian chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tăng hoặc giảm liên tục 03 năm liên với mức trên 10%/năm.

Bên cạnh đó, Nghị định cũng quy định doanh nghiệp nhận chuyển nhượng phải thanh toán tiền chuyển nhượng cho cơ quan quản lý tài sản trong 90 ngày, kể từ ngày ký hợp đồng. Số tiền này được cơ quan quản lý tài sản nộp vào sổ tạm giữ trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được tiền chuyển nhượng. Nếu doanh nghiệp không thanh toán đúng hạn thì phải nộp tiền chậm nộp theo quy định của cơ quan quản lý thuế.

Nghị định có hiệu lực từ ngày 17/6/2019.

Văn bản này hướng dẫn cho Luật Giao thông đường bộ số 23/2008/QH12 của Quốc hội và làm hết hiệu lực Nghị định 10/2013/NĐ-CP quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

Nghị định số:38/2019/NĐ-CP ngày 09 tháng 05 năm 2019 của Chính phủ.

Ngày 09 tháng 05 năm 2019 Chính phủ ban hành nghị định số 38/2019/NĐ-CP quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang.

Theo đó, từ ngày 01/7/2019, mức lương cơ sở là 1.490.000 đồng/tháng, tăng 100.000 đồng/tháng so với quy định hiện hành.

Mức lương cơ sở mới này sẽ dùng làm căn cứ:

- Tính mức lương trong các bảng lương, mức phụ cấp và thực hiện các chế độ khác theo quy định của pháp luật đối với các đối tượng theo quy định tại Điều 2 Nghị định 38/2019/NĐ-CP của Chính phủ;
- Tính mức hoạt động phí, sinh hoạt phí theo quy định của pháp luật;
- Tính các khoản trích và các chế độ được hưởng theo mức lương cơ sở.

Chính phủ trình Quốc hội xem xét điều chỉnh mức lương cơ sở phù hợp khả năng ngân sách nhà nước, chỉ số giá tiêu dùng và tốc độ tăng trưởng kinh tế của đất nước.

Nghị định 38/2019/NĐ-CP sẽ có hiệu lực từ ngày 01/7/2019 và thay thế Nghị định 72/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018.

BẢN TIN CÓ HIỆU LỰC THÁNG 6/2019



TÀI CHÍNH – NGÂN HÀNG

Văn bản hết hiệu lực	Văn bản thay thế
Thông tư 234/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn quản lý giao dịch trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu chính quyền địa phương (Hết hiệu lực từ ngày 15/07/2019)	Thông tư 30/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn đăng ký, lưu ký, niêm yết, giao dịch và thanh toán giao dịch công cụ nợ của Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh do ngân hàng chính sách phát hành và trái phiếu chính quyền địa phương
Thông tư 10/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 234/2012/TT-BTC ngày 28/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý giao dịch trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu chính quyền địa phương (Hết hiệu lực từ ngày 15/07/2019)	Như trên
Thông tư 46/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn hoạt động thanh toán giao dịch trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu chính quyền địa phương (Hết hiệu lực từ ngày 15/07/2019)	Như trên

LAO ĐỘNG - TIỀN LƯƠNG	
Văn bản hết hiệu lực	Văn bản thay thế
Thông tư 15/2009/TT-BLĐTBXH của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội quy định chương trình khung trình độ trung cấp nghề và trình độ cao đẳng nghề (Hết hiệu lực từ ngày 10/07/2019)	Thông tư 09/2019/TT-BLĐTBXH của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội về việc bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Lao động Thương binh và Xã hội ban hành, liên tịch ban hành
Thông tư 16/2009/TT-BLĐTBXH của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội quy định chương trình khung trình độ trung cấp nghề và trình độ cao đẳng nghề (Hết hiệu lực từ ngày 10/07/2019)	Như trên
Thông tư 19/2009/TT-BLĐTBXH của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội về việc quy định chương trình khung trình độ trung cấp nghề, chương trình khung trình độ cao đẳng nghề nhóm nghề Sản xuất và chế biến (Hết hiệu lực từ ngày 10/07/2019)	Như trên
Thông tư 20/2009/TT-BLĐTBXH của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội về việc quy định chương trình khung trình độ trung cấp nghề, chương trình khung trình độ cao đẳng nghề nhóm nghề Máy tính và công nghệ thông tin (Hết hiệu lực từ ngày 10/07/2019)	Như trên
Thông tư 42/2009/TT-BLĐTBXH của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số chế độ, chính sách đối với người lao động theo Nghị định	Như trên

109/2008/NĐ-CP ngày 10/10/2008 của Chính phủ về bán, giao doanh nghiệp 100% vốn nhà nước (Hết hiệu lực từ ngày 10/07/2019)	
Thông tư 06/2018/TT-BNV của Bộ Nội vụ về việc hướng dẫn thực hiện mức lương cơ sở đối với các đối tượng hưởng lương, phụ cấp trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị sự nghiệp công lập của Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội và hội (Hết hiệu lực từ ngày 15/07/2019)	Thông tư 04/2019/TT-BNV của Bộ Nội vụ về việc hướng dẫn thực hiện mức lương cơ sở đối với các đối tượng hưởng lương, phụ cấp trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị sự nghiệp công lập của Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội và hội
XUẤT NHẬP KHẨU	
Văn bản hết hiệu lực	Văn bản thay thế
Quyết định số 620/QĐ-TCHQ của Tổng cục Hải quan về việc ban hành Chính sách chất lượng và Mục tiêu chất lượng của Tổng cục Hải quan giai đoạn 2017 - 2018 (Hết hiệu lực từ ngày 13/06/2019)	Quyết định 1695/QĐ-TCHQ của Tổng cục Hải quan về việc ban hành Chính sách chất lượng và Mục tiêu chất lượng của Tổng cục Hải quan giai đoạn 2019 - 2020
THUẾ - PHÍ - LỆ PHÍ	
Văn bản hết hiệu lực	Văn bản thay thế
Công văn 570/TCHQ-TXNK của Tổng cục Hải quan về việc xác định mã số HS, chính sách thuế bảo vệ môi trường đối với mặt hàng dầu trắng (Hết hiệu lực một phần từ ngày 30/05/2019)	Công văn 3398/TCHQ-TXNK của Tổng cục Hải quan về thuế bảo vệ môi trường đối với mặt hàng dầu xử lý, dầu trắng
Thông tư 301/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn về lệ phí trước bạ (Hết hiệu lực một phần từ ngày 01/06/2019)	Thông tư 20/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 301/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 hướng dẫn về lệ phí trước bạ

Thông tư 196/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ (Hết hiệu lực một phần từ ngày 01/08/2019)	Thông tư 33/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 34/2017/TT-BTC ngày 21/04/2017 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ và Thông tư 196/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ
Văn bản hết hiệu lực	Văn bản thay thế
Thông tư 34/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ (Bị sửa đổi, bổ sung từ ngày 01/08/2019)	Thông tư 33/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 34/2017/TT-BTC ngày 21/04/2017 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ và Thông tư 196/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ
DOANH NGHIỆP	
Văn bản hết hiệu lực	Văn bản thay thế
Nghị định 66/2008/NĐ-CP của Chính phủ về hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp (Hết hiệu lực từ ngày 16/08/2019)	Nghị định 55/2019/NĐ-CP của Chính phủ về việc hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa
Văn bản hết hiệu lực	Văn bản thay thế
Thông tư 40/2018/TT-BTC của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn bán cổ phần lần đầu và quản lý, sử dụng tiền thu từ cổ	Thông tư 34/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 40/2018/TT-BTC ngày

phần hóa của doanh nghiệp Nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp Nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ chuyển đổi thành công ty cổ phần (Bị sửa đổi, bổ sung từ ngày 29/07/2019)	04/05/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn bán cổ phần lần đầu và quản lý, sử dụng tiền thu từ cổ phần hóa của doanh nghiệp Nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp Nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ chuyển đổi thành công ty cổ phần
ĐẦU TƯ	
Văn bản hết hiệu lực	Văn bản thay thế
Thông tư 01/2012/TT-BKHĐT của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc hướng dẫn xác định mức chi phí cho lập, thẩm định và công bố quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu (Hết hiệu lực từ ngày 01/07/2019)	Thông tư 08/2019/TT-BKHĐT của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn về định mức cho hoạt động quy hoạch.
Thông tư 86/2015/TT-BGTVT của Bộ Giao thông Vận tải về việc hướng dẫn chi tiết về lĩnh vực đầu tư và nội dung báo cáo nghiên cứu khả thi dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư thuộc lĩnh vực giao thông vận tải (Hết hiệu lực từ ngày 10/07/2019)	Thông tư 19/2019/TT-BGTVT của Bộ Giao thông Vận tải về việc hướng dẫn chi tiết về lĩnh vực đầu tư và nội dung báo cáo nghiên cứu khả thi dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư thuộc lĩnh vực giao thông vận tải.
VI PHẠM HÀNH CHÍNH	
Văn bản hết hiệu lực	Văn bản thay thế
Nghị định 64/2013/NĐ-CP của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động khoa học và công nghệ, chuyển giao công nghệ (Hết hiệu lực từ	Nghị định 51/2019/NĐ-CP của Chính phủ về việc quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động khoa học và công nghệ, chuyển giao công nghệ

ngày 01/08/2019)	
Nghị định 93/2014/NĐ-CP của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 64/2013/NĐ-CP ngày 27/06/2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động khoa học và công nghệ, chuyển giao công nghệ (Hết hiệu lực từ ngày 01/08/2019)	Như trên

DANH SÁCH VĂN BẢN TIÊU BIỂU CÓ HIỆU LỰC THÁNG 7/2019



Tên Văn Bản		Ngày
STT	NGHỊ ĐỊNH	
1	Nghị định 50/2019/NĐ-CP của Chính phủ về việc quy định cấp chứng chỉ hành nghề đối với người hành nghề khám bệnh, chữa bệnh và cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trong Quân đội	BH: 07/06/2019 HL: 24/07/2019
2	Nghị định 49/2019/NĐ-CP của Chính phủ về việc quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật Công an nhân dân	BH: 06/06/2019 HL: 25/07/2019
3	Nghị định 40/2019/NĐ-CP của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường	BH: 13/05/2019 HL: 01/07/2019
4	Nghị định 42/2019/NĐ-CP của Chính phủ về việc quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thủy sản	BH: 16/05/2019 HL: 05/07/2019
5	Nghị định 44/2019/NĐ-CP của Chính phủ về việc điều chỉnh lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội và trợ cấp hàng tháng	BH: 20/05/2019 HL: 01/07/2019

6	Nghị định 47/2019/NĐ-CP của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 10/2016/NĐ-CP ngày 01/02/2016 của Chính phủ quy định về cơ quan thuộc Chính phủ	BH: 05/06/2019 HL: 20/07/2019
7	Nghị định 38/2019/NĐ-CP của Chính phủ về việc quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang	BH: 09/05/2019 HL: 01/07/2019
8	Nghị định 39/2019/NĐ-CP của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Quỹ Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa	BH: 10/05/2019 HL: 01/07/2019
QUYẾT ĐỊNH		
1	Quyết định 19/2019/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc giữ lại con dấu hết giá trị sử dụng của một số cơ quan, tổ chức, chức danh Nhà nước để lưu trữ, phục vụ nghiên cứu lịch sử	BH: 10/05/2019 HL: 01/07/2019
THÔNG TƯ		
1	Thông tư 79/2019/TT-BQP của Bộ Quốc phòng về việc hướng dẫn thực hiện mức lương cơ sở đối với các đối tượng đang hưởng lương hoặc phụ cấp quân hàm từ ngân sách Nhà nước trong các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Quốc phòng	BH: 11/06/2019 HL: 25/07/2019
2	Thông tư 34/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 40/2018/TT-BTC ngày 04/05/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn bán cổ phần lần đầu và quản lý, sử dụng tiền thu từ cổ phần hóa của doanh nghiệp Nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp Nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ chuyển đổi thành công ty cổ phần	BH: 11/06/2019 HL: 29/07/2019
3	Thông tư 31/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn việc xác định nguồn kinh phí và việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế	BH: 05/06/2019 HL: 25/07/2019

4	Thông tư 08/2019/TT-BNV của Bộ Nội vụ về việc quy định chế độ báo cáo công tác ngành Nội vụ	BH: 10/06/2019 HL: 25/07/2019
5	Thông tư 29/2018/TT-BLĐTBXH của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội về việc ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn lao động khi làm việc trong không gian hạn chế	BH: 25/12/2018 HL: 01/07/2019
6	Thông tư 35/2018/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 35/2016/TT-NHNN ngày 29/12/2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về an toàn, bảo mật cho việc cung cấp dịch vụ ngân hàng trên Internet	BH: 24/12/2018 HL: 01/07/2019
7	Thông tư 48/2018/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về tiền gửi tiết kiệm	BH: 31/12/2018 HL: 05/07/2019
8	Thông tư 49/2018/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về tiền gửi có kỳ hạn	BH: 31/12/2018 HL: 05/07/2019
9	Thông tư 17/2019/TT-BGTVT của Bộ Giao thông Vận tải về việc ban hành Khung giá dịch vụ vận chuyển hành khách trên các đường bay nội địa	BH: 03/05/2019 HL: 01/07/2019
10	Thông tư 27/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 246/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí kiểm tra, đánh giá, cấp giấy chứng nhận quốc tế về an ninh tàu biển và Thông tư 247/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí nhượng quyền khai thác cảng hàng không, sân bay	BH: 14/05/2019 HL: 01/07/2019
11	Thông tư 28/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01/2018/TT-BTC ngày 02/01/2018 của Bộ Tài chính quy định việc quản lý và sử dụng kinh phí bảo đảm trật tự an toàn giao thông	BH: 21/05/2019 HL: 15/07/2019
12	Thông tư 03/2019/TT-BNV của Bộ Nội vụ về việc sửa đổi, bổ sung một số quy định về tuyển dụng công chức, viên	BH: 14/05/2019 HL: 01/07/2019

	chức, nâng ngạch công chức, thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức và thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính Nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập	
13	Thông tư 08/2019/TT-BKHĐT của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn về định mức cho hoạt động quy hoạch	BH: 17/05/2019 HL: 01/07/2019
14	Thông tư 19/2019/TT-BGTVT của Bộ Giao thông Vận tải về việc hướng dẫn chi tiết về lĩnh vực đầu tư và nội dung báo cáo nghiên cứu khả thi dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư thuộc lĩnh vực giao thông vận tải	BH: 23/05/2019 HL: 10/07/2019
15	Thông tư 18/2019/TT-BGTVT của Bộ Giao thông Vận tải về việc hướng dẫn thực hiện Nghị định 139/2018/NĐ-CP ngày 08/10/2018 của Chính phủ quy định về kinh doanh dịch vụ kiểm định xe cơ giới	BH: 20/05/2019 HL: 05/07/2019
16	Thông tư 04/2019/TT-BNV của Bộ Nội vụ về việc hướng dẫn thực hiện mức lương cơ sở đối với các đối tượng hưởng lương, phụ cấp trong các tổ chức, đơn vị sự nghiệp công lập của Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội và hội	BH: 24/05/2019 HL: 15/07/2019
17	Thông tư 07/2019/TT-BNV của Bộ Nội vụ quy định về chế độ báo cáo thống kê và quản lý hồ sơ viên chức	BH: 01/06/2019 HL: 15/07/2019
18	Thông tư 06/2019/TT-BNV của Bộ Nội vụ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 11/2012/TT-BNV ngày 17/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định về chế độ báo cáo thống kê và quản lý hồ sơ công chức	BH: 01/06/2019 HL: 15/07/2019
19	Thông tư 30/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn đăng ký, lưu ký, niêm yết, giao dịch và thanh toán giao dịch công cụ nợ của Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh do ngân hàng chính sách phát hành và trái phiếu chính quyền địa phương	BH: 28/05/2019 HL: 15/07/2019

Đây là một trong nhiều Bản tin của Công ty TNHH kiểm toán CPA VIETNAM cập nhật những thông tin, cải cách mới về môi trường pháp lý, thuế và đầu tư của Việt Nam. Mọi thông tin, phân tích hay bình luận trong bản tin này nhằm giới thiệu chung, không thay thế cho bất kỳ lời tư vấn cho một tình huống cụ thể của khách hàng.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

TRỤ SỞ CHÍNH

Tầng 8, Cao ốc Văn
phòng VG Building,
Số 235 Nguyễn Trãi,
Q. Thanh Xuân
TP. Hà Nội

Phone: 024 3783 2121
Fax: 024 3783 2122

CN. MIỀN NAM

Tầng 4, Tòa nhà
Hoang Anh Safomec,
7/1 Thanh Thai, P.14,
Q.10
TP. Hồ Chí Minh

Phone: 028 3832 9969
Fax: 028 3832 9959

CN. MIỀN BẮC

Số 97, Phố Trần Quốc
Toản, Phường Trần
Hưng Đạo,
Quận Hoàn Kiếm,
TP. Hà Nội

Phone: 024 73061268
Fax: 024 7306 1269

VP. ĐẠI DIỆN

Tầng 16, Tòa nhà
T01-C37 Bắc Hà,
Đường Tố Hữu,
Quận Nam Từ Liêm,
TP. Hà Nội

Phone: 024 6666 6368
Fax: 024 6666 6368

